

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **2306/QĐ-UBND**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc đề nghị xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011-2015 quận Thủ Đức và các Phường

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Công văn số 483/UBND-ĐTMT ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố về thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của Thành phố Hồ Chí Minh;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức tại Tờ trình số 32/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2014 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011-2015 quận Thủ Đức và các Tờ trình số: 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31/TTr-UBND ngày 18 tháng 4 năm 2014 về quy hoạch sử dụng đất của 12 phường;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2434/TTr-TNMT-KH ngày 18 tháng 4 năm 2014 về việc xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011-2015 của quận Thủ Đức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của quận Thủ Đức với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Thành phố phân bổ (*) (ha)	Quận xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Quận	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.764,86	100,00	4.765		4.764,88	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.083,22	22,73	200		200,00	4,20
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	94,86	8,76				
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	709,33	65,48	200		200,00	100,00
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,23	4,48				
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.681,29	77,26	4.565		4.564,88	95,80
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	19,84	0,54	32	-11,71	20,71	0,45
2.2	Đất quốc phòng	CQP	29,63	0,80	30		29,69	0,65
2.3	Đất an ninh	CAN	31,13	0,85	42		42,00	0,92
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	132,28	3,59	151		151,28	3,31
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh (**)	SKC	494,19	13,42		439,03	439,03	9,62
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho h.động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,38	0,01	0	7,20	7,20	0,16
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	57,78	1,57	58	-0,90	57,10	1,25
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	66,36	1,80	66	-30,63	35,37	0,77
2.12	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng (**)	SMN	264,74	7,19		296,35	296,35	6,49
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	987,06	26,81	1.707		1.707,41	37,40
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	DVH	<i>12,45</i>	<i>1,26</i>	<i>17</i>	<i>124,74</i>	<i>141,74</i>	<i>8,30</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	<i>14,46</i>	<i>1,47</i>	<i>19</i>	<i>0,65</i>	<i>19,65</i>	<i>1,15</i>

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Thành phố phân bổ (*) (ha)	Quận xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Quận	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	227,50	23,05	266	43,42	309,42	18,12
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	7,04	0,71	28		28,17	1,65
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.596,31	43,36	1.777		1.777,40	38,94
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,35	0,01				
	Chỉ tiêu trung gian							
4	Đất đô thị	DTD			4.765		4.764,88	
5	Đất bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL			7	30	37,00	

(*) Diện tích Thành phố phân bổ được làm tròn số đến đơn vị ha

(**) Chỉ tiêu sử dụng đất thuộc quy hoạch cấp quận

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	883,22	101,90	781,32
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	94,44	13,33	81,11
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	509,75	27,84	481,91
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	45,23	5,37	39,86
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				
	Trong đó:				
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	0,42	0,42	

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Diện tích đất chưa sử dụng 0,35 ha là đất bãi bồi ven kênh rạch trong kế hoạch 2011-2015 được chuyển vào đất phát triển hạ tầng. Trong đó: tại phường Trường Thọ là 0,32 ha và phường Linh Trung là 0,03 ha.

Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 (tỷ lệ 1/10.000), Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011-2015 của quận Thủ Đức, được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định ngày 14 tháng 11 năm 2013.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011-2015 quận Thủ Đức với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

(Đơn vị tính: ha)

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		4.764,86	4.764,88	4.764,88	4.764,88	4.764,88	4.764,88
1	Đất nông nghiệp	NNP	1.083,22	1.072,00	1.058,49	1.050,79	1.028,48	981,32
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	94,86	93,25	91,87	90,52	85,82	81,53
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	709,33	709,83	705,40	704,71	698,14	681,49
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,23	44,88	44,72	44,72	41,36	39,87
1.7	Đất làm muối	LMU						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.681,29	3.692,85	3.706,36	3.714,07	3.736,39	3.783,56
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	19,84	19,84	19,84	19,80	20,71	20,89
2.2	Đất quốc phòng	CQP	29,63	29,63	29,63	29,63	29,63	29,66
2.3	Đất an ninh	CAN	31,13	31,13	31,13	31,92	35,78	36,64
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	132,28	132,28	132,28	132,28	132,28	132,28
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	494,19	493,28	493,25	485,06	474,08	469,40
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,38	0,38	0,38	0,42	0,42	0,84
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	57,78	57,78	57,78	57,78	57,74	57,74
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	66,36	65,29	65,29	66,26	63,92	63,26
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	264,74	264,56	264,56	264,59	264,59	264,59
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	987,06	989,91	990,44	1.006,34	1.027,44	1.071,10
	<i>Trong đó:</i>							

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	12,45	12,46	12,46	22,04	22,04	26,77
	Đất cơ sở y tế	DYT	14,46	14,46	14,46	14,78	14,91	14,82
	Đất cơ sở GD-ĐT	DGD	227,50	228,03	228,03	227,50	230,53	244,62
	Đất cơ sở TD-TT	DTT	7,04	7,71	7,70	7,75	7,75	7,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.596,31	1.607,17	1.620,18	1.618,40	1.628,25	1.635,83
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,35	0,03	0,03	0,03	0,02	
	<i>Chỉ tiêu trung gian</i>							
4	Đất đô thị	DTD		4.764,88	4.764,88	4.764,88	4.764,88	4.764,88
5	Đất bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						7,00

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

(Đơn vị tính: ha)

STT	Loại đất	Mã	DT chuyển MĐSD trong kỳ	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	101,90	11,22	13,51	7,70	22,30	47,16
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	13,33	1,61	1,38	1,36	4,69	4,29
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	27,84	0,50	4,43	1,51	6,57	14,83
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,36	0,35	0,16		3,36	1,49
1.7	Đất làm muối	LMU/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	0,42	0,42				

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng 0,35 ha là đất bồi ven kênh rạch được đưa vào sử dụng cho mục tích phát triển hạ tầng trong kỳ kế hoạch 2011-2015.

Điều 3. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011-2015 của 12 Phường thuộc quận Thủ Đức theo 12 phụ lục đính kèm.

Điều 4. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2, Điều 3 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của địa phương được Thành phố phê duyệt.

3. Phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

5. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức phối hợp Sở Tài nguyên và Môi trường có báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để Ủy ban nhân dân Thành phố tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - ngành liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: Các PVP;
- Các Phòng Chuyên viên;
- Lưu: VT, (ĐTMT/VH) D. 46

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tín



Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Linh Xuân
Ban hành kèm theo Quyết định số: 2306/QĐ-UBND
15 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		387,07	100,00	387,07		387,07	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	60,65	15,67				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,26	74,63				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	7,70	12,70				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,50	12,37				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,19	0,30				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	326,42	84,33	387,07		387,07	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	2,71	0,83	2,52		2,52	0,65
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN			0,79		0,79	0,20
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	66,45	20,36	52,09		52,09	13,46
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,94	1,51	4,97		4,97	1,28
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6,92	2,12				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông suối	SON						

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	87,54	26,82	151,87		151,87	39,24
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,20	0,23	8,60		8,60	5,67
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,09	0,10	1,00		1,00	0,66
-	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	DGD	40,44	46,20	52,76		52,76	34,74
-	Đất cơ sở thể dục – thể thao	DTT	3,83	4,38	3,83		3,83	2,52
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	157,86	48,36	174,82		174,82	45,17
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			387,07		387,07	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	60,65	10,78	49,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	45,26	4,44	40,82
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	7,70	5,85	1,85
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,50	0,49	7,01
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,19		0,19
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			387,07	387,07	387,07	387,07	387,07	387,07
1	Đất nông nghiệp	NNP	60,65	57,77	56,68	55,09	52,39	49,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45,26	45,26	44,74	44,74	43,34	40,82
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	7,70	4,54	3,97	3,15	1,85	1,85
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7,50	7,78	7,78	7,01	7,01	7,01
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19	0,19
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	326,42	329,30	330,39	331,98	334,68	337,20
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	2,71	2,71	2,71	2,71	2,71	2,76
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN				0,79	0,79	0,79
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	66,45	66,71	66,71	64,62	64,62	62,38
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,94	4,94	4,94	4,94	4,94	4,94
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	6,92	6,92	6,92	6,92	6,92	6,92
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	87,54	87,54	87,54	89,44	91,34	92,76
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	40,44	40,44	40,44	41,74	43,44	43,44
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	3,83	3,83	3,83	3,83	3,83	3,83
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	157,86	160,48	161,57	162,56	163,36	166,65
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		387,07	387,07	387,07	387,07	387,07
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Loại đất	Mã	Diện tích 2011-2015	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10,78	2,88	1,08	1,60	2,70	2,52
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,44		0,52		1,40	2,52
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	5,85	2,88	0,56	1,11	1,30	
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,49			0,49		
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Bình Chiểu

ban hành kèm theo Quyết định số: **2306/QĐ-UBND**

15 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của Phường	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		541,20	100,00	541,20		541,20	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	187,61	34,67				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38,91	20,74				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	56,87	30,31				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	91,83	48,95				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	353,59	65,33	541,20		541,20	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	3,46	0,98	3,43		3,43	0,63
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,87	0,53	1,87		1,87	0,34
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	66,17	18,71	85,17		85,17	15,74
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	17,89	5,06	17,05		17,05	3,15
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA			0,50		0,50	0,09
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	9,48	2,68	8,99		8,99	1,66
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	25,23	7,13	19,45		19,45	3,59
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,79	0,22	0,46		0,46	0,09
2.13	Đất sông suối	SON						

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	93,05	26,32	203,40		203,40	37,58
	Trong đó:							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,17	0,18	11,32		11,32	5,56
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,07	0,08	0,45		0,45	0,22
-	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	DGD	2,71	2,91	11,79		11,79	5,80
-	Đất cơ sở thể dục – thể thao	DTT			0,10		0,10	0,05
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	135,65	38,36	200,88		200,88	37,12
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			541,20		541,20	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	187,61	31,18	156,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	38,91	4,69	34,22
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	56,87	16,51	40,36
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	91,83	9,98	81,85
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

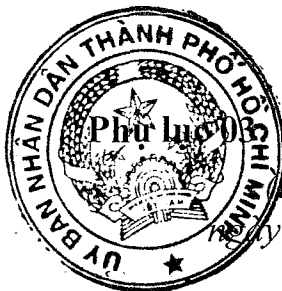
STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
Tổng diện tích tự nhiên			541,20	541,20	541,20	541,20	541,20	541,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	187,61	185,62	184,00	182,96	179,72	156,43
1.1	Đất trồng lúa	LUA	38,91	38,34	37,77	37,22	35,72	34,22
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	56,87	55,73	55,10	54,25	53,85	40,36
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	91,83	91,55	91,14	91,49	90,15	81,85
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	353,59	355,58	357,20	358,24	361,48	384,77
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	3,46	3,46	3,46	3,46	3,55	3,55
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,87	1,87	1,87	1,87	1,87	1,87
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	66,17	66,17	66,17	66,17	66,17	66,17
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	17,89	17,89	17,89	17,31	17,31	17,95
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	9,48	9,23	9,23	9,48	9,48	9,48
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	25,23	25,48	25,48	25,23	25,23	25,23
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79	0,79
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	93,05	93,05	93,05	93,25	96,33	118,03
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,17	0,17	0,17	0,17	0,17	0,07
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07	0,07
	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	DGD	2,71	2,71	2,71	2,71	5,29	5,29

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Đất cơ sở thể dục – thể thao	DTT						0,10
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	135,65	137,64	139,26	140,68	140,75	141,70
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		541,20	541,20	541,20	541,20	541,20
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Loại đất	Mã	Diện tích 2011-2015	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	31,18	1,99	1,62	1,40	3,24	22,93
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4,69	0,57	0,57	0,55	1,50	1,50
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	HNK/PNN	16,51	1,13	0,64	0,85	0,40	13,49
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	9,98	0,29	0,41		1,34	7,94
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Linh Trung

Ban hành kèm theo Quyết định số: 2306/QĐ-UBND

Ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên		706,11	100,00	706,12		706,12	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	106,52	15,09				
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	12,30	11,54				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	90,38	84,85				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,84	3,61				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	599,56	84,91	706,12		706,12	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	2,13	0,36	2,19		2,19	0,31
2.2	Đất quốc phòng	CQP	7,64	1,27	7,67		7,67	1,09
2.3	Đất an ninh	CAN	24,64	4,11	28,53		28,53	4,04
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	66,12	11,03	66,12		66,12	9,36
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	154,97	25,85	127,26		127,26	18,02
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,22	0,04	5,86		5,86	0,83
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,29	0,55	3,22		3,22	0,46
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	16,35	2,73	11,42		11,42	1,62
2.13	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.12	Đất sông suối	SON	2,58	0,43	2,43		2,43	0,34
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	239,79	39,99	330,41		330,41	46,79
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,70</i>	<i>0,71</i>	<i>9,17</i>		<i>9,17</i>	<i>2,77</i>

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đất cơ sở y tế	DYT	6,08	2,54	6,08		6,08	1,84
	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	DGD	110,14	45,93	118,90		118,90	35,99
	Đất cơ sở thể dục – thể thao	DTT	0,42	0,18	0,42		0,42	0,13
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	80,23	13,38	119,67		119,67	16,95
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,60	0,27	1,34		1,34	0,19
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,03					
4	Đất đô thị	DTD			706,12		706,12	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2010 còn 0,03 ha là đất bãi bồi ven kênh rạch, đến năm cuối kỳ sẽ không còn do chuyển sang đất phát triển hạ tầng.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	106,52	6,49	100,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	12,30	0,91	11,39
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	90,38	3,98	86,40
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,84	1,60	2,24
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

Phường Linh Trung

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			706,11	706,12	706,12	706,12	706,12	706,12
1	Đất nông nghiệp	NNP	106,52	108,62	108,45	106,25	103,33	100,03
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	12,30	13,55	13,47	12,23	11,89	11,39
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	90,38	91,23	91,14	90,18	88,70	86,40
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,84	3,84	3,84	3,84	2,74	2,24
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	599,56	597,47	597,64	599,87	602,79	606,09
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	2,13	2,13	2,13	2,13	2,13	2,29
2.2	Đất quốc phòng	CQP	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64	7,64
2.3	Đất an ninh	CAN	24,64	24,64	24,64	24,64	28,33	28,33
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	66,12	66,12	66,12	66,12	66,12	66,12
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	154,97	154,44	154,42	150,12	146,17	145,85
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22	0,22
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,29	3,29	3,29	3,29	3,29	3,29
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	16,35	15,28	15,28	16,35	16,35	16,35
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	2,58	2,59	2,59	2,43	2,43	2,43
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	239,79	241,50	241,52	241,72	244,64	247,36
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,70</i>	<i>1,70</i>	<i>1,70</i>	<i>1,70</i>	<i>1,70</i>	<i>1,70</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>6,08</i>	<i>6,08</i>	<i>6,08</i>	<i>6,08</i>	<i>6,08</i>	<i>6,08</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>110,14</i>	<i>110,14</i>	<i>110,67</i>	<i>110,14</i>	<i>111,68</i>	<i>113,90</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,42</i>	<i>0,42</i>	<i>0,42</i>	<i>0,42</i>	<i>0,42</i>	<i>0,42</i>
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	80,23	78,02	78,19	83,61	83,91	84,87
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,60	1,60	1,60	1,60	1,56	1,34

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,03	0,03	0,03			
4	Đất đô thị	DTD		706,12	706,12	706,12	706,12	706,12
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

Diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng cho mục tích phát triển hạ tầng trong năm 2014 là 0,01 và năm 2015 là 0,02 ha.

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Loại đất	Mã	Diện tích 2011-2015	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	6,49		0,18	1,19	1,81	3,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
1.2	Đất trồng lúa nương	CLN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	RPH/PNN	0,91		0,09	0,24	0,08	0,50
1.4	Đất trồng cây lâu năm	RDDPNN	3,98		0,09	0,96	0,63	2,30
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,60				1,10	0,50
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Tam Bình
 Ban hành kèm theo Quyết định số: **2306/QĐ-UBND**
 ngày **15 tháng 5** năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		217,47	100,00	217,47		217,47	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	33,65	15,47				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,49	7,39				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	18,33	54,48				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,57	31,41				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,24	6,66				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02	0,06				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	183,82	84,53	217,47		217,47	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,12	0,61	1,12		1,12	0,52
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	7,35	4,00	5,12		5,12	2,35
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,01	1,64	3,01		3,01	1,38
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,83	2,08	1,98		1,98	0,91
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,51	0,28	0,51		0,51	0,23
2.13	Đất sông suối	SON	6,73	3,66	6,73		6,73	3,09
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	50,10	27,26	81,76		81,76	37,60

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,23	0,45	6,23		6,23	7,62
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,09	0,18	0,15		0,15	0,18
	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	DGD	1,74	3,47	9,13		9,13	11,17
	Đất cơ sở thể dục – thể thao	DTT						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	111,17	60,48	117,24		117,24	53,91
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			217,47		217,47	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	33,65	7,31	26,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,49	0,95	1,54
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	18,33	3,59	14,74
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	10,57	1,99	8,58
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,24	0,78	1,46
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02		0,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

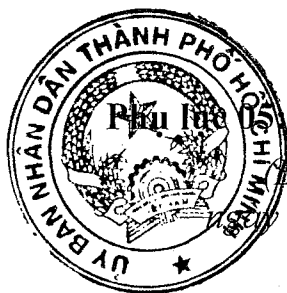
TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			217,47	217,47	217,47	217,47	217,47	217,47
1	Đất nông nghiệp	NNP	33,65	33,65	31,28	31,08	27,78	26,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,49	2,49	2,37	2,37	1,54	1,54
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	18,33	18,33	16,61	16,41	15,68	14,74
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,57	10,57	10,04	10,04	9,08	8,58
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,24	2,24	2,24	2,24	1,46	1,46
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	183,82	183,82	186,19	186,39	189,69	191,13
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,12	1,12	1,12	1,12	1,12	1,12
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	7,35	7,35	7,35	7,35	7,35	7,35
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	3,01	3,01	3,01	3,01	3,01	3,01
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,83	3,83	3,83	3,83	3,83	3,83
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,51	0,51	0,51	0,51	0,51	0,51
2.13	Đất sông, suối	SON	6,73	6,73	6,73	6,73	6,73	6,73
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	50,10	50,10	50,49	50,49	51,95	52,45
	Trong đó:							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23	0,23

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09	0,09
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,74	1,74	1,74	1,74	1,74	1,74
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	111,17	111,17	113,15	113,35	115,19	116,13
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		217,47	217,47	217,47	217,47	217,47
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Loại đất	Mã	Diện tích 2011-2015	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	7,31		2,37	0,20	3,30	1,44
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,95		0,12		0,83	
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	HNK/PNN	3,59		1,72	0,20	0,73	0,94
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,99		0,53		0,96	0,50
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,78				0,78	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Tam Phú

Ban hành kèm theo Quyết định số: **2306/QĐ-UBND**

ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		308,56	100,00	308,56		308,56	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	154,05	49,93	25,00		25,00	8,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	80,57	52,30				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,11	37,72	25,00		25,00	100,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,37	9,98				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp còn lại	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	154,51	50,07	283,56		283,56	91,90
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,76	0,49	0,83		0,83	0,29
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,55	0,36	15,40		15,40	5,43
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,14	0,09	0,54		0,54	0,19
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	11,09	7,18	11,02		11,02	3,89
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,11	2,02				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,31	0,20	10,34		10,34	3,65
2.13	Đất sông suối	SON						

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	56,59	36,63	148,42		148,42	52,34
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,17	0,31	64,19		64,19	43,25
	Đất cơ sở y tế	DYT	7,08	12,51	7,40		7,40	4,99
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	4,55	8,04	7,42		7,42	5,00
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,00	0,00	12,00		12,00	8,09
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	81,96	53,05	97,01		97,01	34,21
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			308,56		308,56	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL			37,00		37,00	

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	129,05	15,28	113,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	80,57	10,54	70,03
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	33,11	3,35	29,76
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,37	1,39	13,98
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

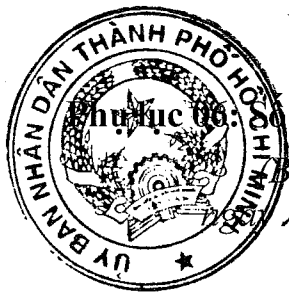
STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			308,56	308,56	308,56	308,56	308,56	308,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	154,05	153,97	153,63	143,57	141,46	138,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	80,57	80,11	79,83	72,27	71,51	70,03
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58,11	58,49	58,49	56,34	55,48	54,76
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,37	15,37	15,31	14,96	14,47	13,98
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	154,51	154,58	154,93	164,99	167,10	169,79
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76	0,76
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	0,55	0,49	0,49	0,89	0,89	0,89
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,14	0,14	0,14	0,17	0,17	0,54
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09	11,09
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3,11	3,11	3,11	3,01	0,67	0,59
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,31	0,31	0,31	0,31	0,31	0,31
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	56,59	56,60	56,60	66,86	68,64	70,54
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,17</i>	<i>0,17</i>	<i>0,17</i>	<i>9,76</i>	<i>11,54</i>	<i>12,79</i>

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
	Đất cơ sở y tế	DYT	7,08	7,08	7,08	7,40	7,40	7,40
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55	4,55
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
2.15	Đất ở đô thị	ODT	81,96	82,08	82,43	81,90	84,57	85,07
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		308,56	308,56	308,56	308,56	308,56
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						7,00

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Diện tích 2011-2015	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	15,28	0,46	0,34	9,68	2,11	2,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
1.2	Đất trồng lúa nương	CLN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	10,54	0,46	0,28	7,56	0,76	1,48
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,35			1,77	0,86	0,72
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,39		0,06	0,35	0,49	0,49
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Hiệp Bình Phước

Ban hành kèm theo Quyết định số: **2306 /QĐ-UBND**

ngày **15** tháng **5** năm **2014** của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSĐĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		765,35	100,00	765,35		765,35	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	174,72	22,83	85,50		85,50	11,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	28,65	16,40				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	146,07	83,60	85,50		85,50	100,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp còn lại	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	590,63	77,17	679,85		679,85	88,83
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,37	0,06	1,57		1,57	0,23
2.2	Đất quốc phòng	CQP	0,00	0,00	0,03		0,03	0,00
2.3	Đất an ninh	CAN	0,51	0,09	1,03		1,03	0,15
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	54,37	9,21	49,74		49,74	7,32
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,68	0,28	1,64		1,64	0,24
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,52	0,09				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			16,30		16,30	2,40
2.13	Đất sông suối	SON	99,62	16,87	95,84		95,84	14,10
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	79,24	13,42	155,61		155,61	22,89
	<i>Trong đó:</i>							

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,62	0,78	8,00		8,00	5,14
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,15	0,19	2,31		2,31	1,48
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	4,34	5,48	12,38		12,38	7,96
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,69	0,87	7,04		7,04	4,52
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	354,32	59,99	358,09		358,09	52,67
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			765,35		765,35	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	89,22	13,18	76,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	28,65	8,36	20,29
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	60,57	4,82	55,75
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			765,35	765,35	765,35	765,35	765,35	765,35
1	Đất nông nghiệp	NNP	174,72	174,72	164,68	164,48	162,69	161,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	28,65	28,65	21,50	21,45	20,39	20,29
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	146,07	146,07	143,18	143,03	142,30	141,25
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	590,63	590,63	600,67	600,87	602,66	603,81
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,37	0,37	0,37	0,37	1,25	1,22
2.2	Đất quốc phòng	CQP						0,03
2.3	Đất an ninh	CAN	0,51	0,51	0,51	0,51	0,51	0,51
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	54,37	54,37	54,37	53,08	48,34	48,34
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,68	1,68	1,68	1,68	1,64	1,64
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52	0,52
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	99,62	99,62	99,62	99,62	99,62	99,62
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	79,24	79,24	79,24	90,93	95,48	96,43
	<i>Trong đó:</i>							

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15	0,15
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	4,34	4,34	4,34	5,76	5,76	6,71
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,69	0,69	0,69	0,69	0,69	0,69
2.15	Đất ở đô thị	ODT	354,32	354,32	364,36	354,16	355,30	355,50
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		765,35	765,35	765,35	765,35	765,35
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Diện tích 2011-2015	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	13,18		10,04	0,20	1,79	1,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
1.2	Đất trồng lúa nương	CLN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	HNK/PNN	8,36		7,15	0,05	1,06	0,10
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4,82		2,89	0,15	0,73	1,05
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Hiệp Bình Chánh

Ban hành kèm theo Quyết định số: **2306/QĐ-UBND**

ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		646,96	100,00	646,96		646,96	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	243,04	37,57	72,50		72,50	11,21
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	4,44	1,83				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	215,72	88,76	72,50		72,50	100,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,60	7,24				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác (trồng cỏ cho chăn nuôi)	NKH	5,28	2,17				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	403,92	62,43	574,46		574,46	88,79
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	2,14	0,53	2,02		2,02	0,35
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN	0,67	0,17	0,50		0,50	0,09
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	25,18	6,23	25,02		25,02	4,36
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02	0,00	0,02		0,02	0,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	2,77	0,69	2,73		2,73	0,47
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,17	0,54				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			7,80		7,80	1,36
2.13	Đất sông suối	SON	90,36	22,37	90,10		90,10	15,68
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	105,91	26,22	234,54		234,54	40,83

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,38	0,36	10,46		10,46	4,46
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,07	0,07	0,54		0,54	0,23
	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	DGD	3,18	3,01	14,73		14,73	6,28
	Đất cơ sở thể dục – thể thao	DTT			2,66		2,66	1,13
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	174,70	43,25	211,73		211,73	36,86
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			646,96		646,96	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	170,54	12,25	158,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	4,44	2,77	1,67
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	143,22	3,73	139,49
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	17,60	0,47	17,13
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác (trồng cỏ cho chăn nuôi)	NKH/PNN	5,28	5,28	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

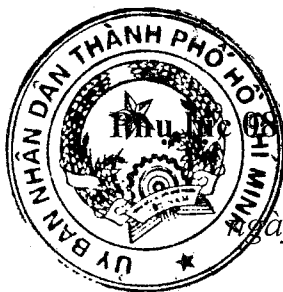
STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			646,96	646,96	646,96	646,96	646,96	646,96
1	Đất nông nghiệp	NNP	243,04	240,97	239,27	238,36	234,56	230,79
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	4,44	3,62	3,21	2,96	1,76	1,67
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	215,72	215,58	214,29	214,10	213,10	211,99
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	17,60	17,15	17,15	17,13	17,13	17,13
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp còn lại (trồng cỏ cho chăn nuôi)	NKH	5,28	4,62	4,62	4,17	2,57	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	403,92	405,99	407,69	408,60	412,40	416,17
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	2,14	2,14	2,14	2,14	2,14	2,14
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67	0,67
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	25,18	25,18	25,18	25,18	25,18	25,18
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	2,77	2,77	2,77	2,77	2,77	2,77
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,17	2,17	2,17	2,17	2,17	1,99
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	90,36	90,36	90,36	90,36	90,36	90,36
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	105,91	106,57	106,86	106,04	110,64	116,45
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,38</i>	<i>0,38</i>	<i>0,38</i>	<i>0,38</i>	<i>0,38</i>	<i>1,45</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,07</i>	<i>0,07</i>	<i>0,07</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>	<i>0,20</i>

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,18	3,18	3,18	3,18	5,19	8,23
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	174,70	176,10	177,52	179,25	178,45	176,59
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		646,96	646,96	646,96	646,96	646,96
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Loại đất	Mã	Diện tích 2011-2015	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	12,25	2,07	1,70	0,91	3,80	3,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	HNK/PNN	2,77	0,82	0,41	0,25	1,20	0,09
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,73	0,14	1,29	0,19	1,00	1,11
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,47	0,45		0,02		
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác (trồng cỏ cho chăn nuôi)	NKH/PNN	5,28	0,66		0,45	1,60	2,57
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Linh Chiểu
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2306/QĐ-UBND
ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		141,20	100,00	141,20		141,20	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,57	0,40				
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,33	58,16				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,24	41,84				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp còn lại	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	140,63	99,60	141,20		141,20	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,85	1,31	1,83		1,83	1,29
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	8,07	5,74	4,49		4,49	3,18
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	5,27	3,75	5,27		5,27	3,73
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,92	2,08	0,96		0,96	0,68
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông suối	SON	0,01	0,00	0,01		0,01	0,00
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	61,87	43,99	65,23		65,23	46,19

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSĐĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Trong đó:							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,70	7,60	6,56		6,56	10,06
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,10	0,15	0,06		0,06	0,09
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	36,82	59,52	38,11		38,11	58,43
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	1,21	1,95	1,21		1,21	1,85
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	60,64	43,12	63,41		63,41	44,91
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD						
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT			141,20		141,20	
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,57	0,19	0,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,33	0,11	0,22
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,24	0,08	0,16
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			141,20	141,20	141,20	141,20	141,20	141,20
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,57	2,21	2,53	0,57	0,57	0,38
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	0,33	0,29	0,52	0,33	0,33	0,22
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,24	1,92	2,01	0,24	0,24	0,16
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	140,63	138,99	138,67	140,63	140,63	140,82
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	1,85	1,85	1,85	1,85	1,79	1,79
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	8,07	7,47	7,49	7,78	7,30	7,30
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	5,27	5,27	5,27	5,27	5,27	5,27
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,92	2,92	2,92	2,92	2,92	2,92
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	61,87	61,92	61,92	61,87	61,93	61,93
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,70</i>	<i>4,70</i>	<i>4,70</i>	<i>4,70</i>	<i>4,86</i>	<i>4,86</i>

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,10	0,10	0,10	0,10		
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	36,82	36,82	36,82	36,82	36,82	36,82
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,21	1,21	1,21	1,21	1,21	1,21
2.15	Đất ở đô thị	ODT	60,64	59,55	59,21	60,93	61,41	61,60
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		141,20	141,20	141,20	141,20	141,20
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Diện tích 2011-2015	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	0,19					0,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
1.2	Đất trồng lúa nương	CLN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	0,11					0,11
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,08					0,08
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Linh Tây
 ban hành kèm theo Quyết định số: 2306 /QĐ-UBND
 ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Diện tích tự nhiên		136,23	100,00	136,23		136,23	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,95	4,37				
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	5,95	100,00				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp còn lại	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	130,28	95,63	136,23		136,23	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,34	0,26	1,18		1,18	0,87
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,49	1,15	1,49		1,49	1,10
2.3	Đất an ninh	CAN	0,00	0,00	5,51		5,51	4,04
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	17,49	13,42	10,31		10,31	7,57
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,00	0,00	0,05		0,05	0,04
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,50	1,15	1,50		1,50	1,10
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,19	1,68				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông suối	SON	0,69	0,53	0,51		0,51	0,37
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	30,68	23,55	39,55		39,55	29,03

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>			3,43		3,43	8,67
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	0,31	1,01	0,31		0,31	0,79
	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	5,57	18,15	7,44		7,44	18,81
	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	0,90	2,92	0,90		0,90	2,26
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	75,90	58,26	76,13		76,13	55,88
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			136,23		136,23	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	5,95	1,33	4,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	5,95	1,33	4,62
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN			
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			136,23	136,23	136,23	136,23	136,23	136,23
1	Đất nông nghiệp	NNP	5,95	4,74	4,62	4,62	4,62	4,62
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	5,95	4,74	4,62	4,62	4,62	4,62
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	130,28	131,49	131,61	131,61	131,61	131,61
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34	0,34
2.2	Đất quốc phòng	CQP	1,49	1,49	1,49	1,49	1,49	1,49
2.3	Đất an ninh	CAN						0,70
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	17,49	17,49	17,49	17,49	17,49	16,74
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						0,05
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50	1,50
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,19	2,19	2,19	2,19	2,19	1,79
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	0,69	0,51	0,51	0,69	0,69	0,69
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	30,68	30,74	30,74	30,68	30,68	31,49
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>						
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,31</i>	<i>0,31</i>	<i>0,31</i>	<i>0,31</i>	<i>0,31</i>	<i>0,31</i>

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	5,57	5,57	5,57	5,57	5,57	5,57
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90	0,90
2.15	Đất ở đô thị	ODT	75,90	77,23	77,35	77,23	77,23	76,82
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		136,23	136,23	136,23	136,23	136,23
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Diện tích 2011-2015	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1,33	1,21	0,12			
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
1.2	Đất trồng lúa nương	CLN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	HNK/PNN	1,33	1,21	0,12			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Linh Đông

Ban hành kèm theo Quyết định số: 2306/QĐ-UBND

15 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		294,25	100	294,25		294,25	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	28,45	9,67	17,00		17,00	5,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	13,37	47,00				
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,63	44,38	17,00		17,00	100
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,45	8,61				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	265,80	90,33	277,25		277,25	94,22
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,44	0,17	0,44		0,44	0,16
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,48	0,93	2,48		2,48	0,90
2.3	Đất an ninh	CAN			0,17		0,17	0,06
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	3,34	1,26	7,32		7,32	2,64
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,25	1,60	4,25		4,25	1,53

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,98	0,37				
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC			2,17		2,17	0,78
2.13	Đất sông suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	76,14	28,64	93,57		93,57	33,75
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,03	5,29	5,31		5,31	5,67
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,10	0,13	0,10		0,10	0,11
	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	DGD	3,57	4,69	13,22		13,22	14,13
	Đất cơ sở thể dục – thể thao	DTT						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	178,17	67,03	166,85		166,85	60,18
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			294,25		294,25	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	11,45	3,50	7,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN			
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	9,00	3,50	5,50
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,45		2,45
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp				

3. Kế hoạch sử dụng đất:

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			294,25	294,25	294,25	294,25	294,25	294,25
1	Đất nông nghiệp	NNP	28,45	26,95	26,05	25,95	25,45	24,95
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	13,37	12,48	11,97	11,87	11,57	11,07
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,63	12,04	11,63	11,63	11,43	11,43
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,45	2,45	2,45	2,45	2,45	2,45
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	265,80	267,30	268,20	268,30	268,80	269,30
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44
2.2	Đất quốc phòng	CQP	2,48	2,48	2,48	2,48	2,48	2,48
2.3	Đất an ninh	CAN					0,17	0,17
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	3,34	3,34	3,34	3,34	3,34	3,34
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,25	4,25	4,25	4,25	4,25	4,25
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,98	0,98	0,98	0,98	0,98	0,98
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	76,14	76,14	76,14	77,87	77,87	77,87
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,03</i>	<i>4,03</i>	<i>4,03</i>	<i>4,03</i>	<i>4,03</i>	<i>4,03</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>	<i>0,10</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,57</i>	<i>3,57</i>	<i>3,57</i>	<i>3,57</i>	<i>3,57</i>	<i>3,57</i>

TT	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	178,17	179,67	180,57	178,94	179,27	179,77
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		294,25	294,25	294,25	294,25	294,25
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Loại đất	Mã	Diện tích 2011-2015	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3,50	1,50	0,90	0,10	0,50	0,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN						
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN						
1.3	Đất trồng cây HN còn lại	HNK/PNN	3,50	1,50	0,90	0,10	0,50	0,50
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNP/NNP						

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



Phụ lục 1: Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Bình Thọ
Ban hành kèm theo Quyết định số: 2306 /QĐ-UBND
15 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSĐĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		121,18	100,00	121,18		121,18	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	121,18	100,00	121,18		121,18	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	3,90	3,22	2,55		2,55	2,11
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN	2,74	2,26	2,90		2,90	2,39
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK					0,00	0,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	11,63	9,60	8,77		8,77	7,24
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	6,50	5,36	6,50		6,50	5,36
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,50	0,42	0,00		0,00	0,00
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN						
2.13	Đất sông suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	40,30	33,25	43,30		43,30	35,73
	<i>Trong đó:</i>							
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,25	0,62	1,77		1,77	4,09
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,19	0,47	0,19		0,19	0,44
	Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	DGD	10,49	26,03	11,49		11,49	26,53
	Đất cơ sở thể dục – thể thao	DTT						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	55,61	45,89	57,16		57,16	47,17
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD			121,18		121,18	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDT						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Từ năm 2005 đến nay phường Bình Thợ không còn đất nông nghiệp

3. Kế hoạch sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			121,18	121,18	121,18	121,18	121,18	121,18
1	Đất nông nghiệp	NNP						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	121,18	121,18	121,18	121,18	121,18	121,18
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	3,90	3,90	3,90	3,89	3,89	3,89
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN	2,74	2,74	2,74	2,74	2,74	2,90
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	11,63	11,63	11,63	11,15	9,34	8,77
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	6,50	6,75	6,75	6,50	6,50	6,50
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,50	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	40,30	40,30	40,30	40,99	40,99	41,56
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,25</i>	<i>0,25</i>	<i>0,25</i>	<i>0,25</i>	<i>0,25</i>	<i>0,82</i>
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,19</i>	<i>0,19</i>	<i>0,19</i>	<i>0,19</i>	<i>0,19</i>	<i>0,19</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>10,49</i>	<i>10,49</i>	<i>10,49</i>	<i>10,85</i>	<i>10,85</i>	<i>10,85</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>						
2.15	Đất ở đô thị	ODT	55,61	55,61	55,61	55,41	57,22	57,06
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD						
4	Đất đô thị	DTD		121,18	121,18	121,18	121,18	121,18
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ



Phụ lục 12 Số liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phường Trường Thọ
Ban hành kèm theo Quyết định số: **2306/QĐ-UBND**
ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDĐ của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích tự nhiên		499,31	100,00	499,31		499,31	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	88,02	17,63				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,21	9,32				
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76,28	86,66				
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,53	4,01				
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp còn lại	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	410,97	82,31	499,31		499,31	100,00
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,61	0,15	1,02		1,02	0,20
2.2	Đất quốc phòng	CQP	16,15	3,93	16,15		16,15	3,23
2.3	Đất an ninh	CAN	2,57	0,63	2,57		2,57	0,51
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	126,89	30,88	116,46		116,46	23,32
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải xử lý chất thải	DRA	0,00	0,00	0,22		0,22	0,04
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,00	0,97	4,00		4,00	0,80
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,62	0,39	1,55		1,55	0,31
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông suối	SON	63,15	15,37	63,15		63,15	12,65
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	65,86	16,02	159,78		159,78	32,00
	<i>Trong đó:</i>							

Thứ tự	Loại đất	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quận phân bổ (ha)	Phường xác định (ha)	Chỉ tiêu QHSDD của Phường	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,00	0,00	6,70		6,70	4,19
	Đất cơ sở y tế	DYT	0,13	0,19	1,05		1,05	0,66
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	3,94	5,98	12,04		12,04	7,54
	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT						
2.15	Đất ở tại đô thị	ODT	130,12	31,66	134,41		134,41	26,92
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,32	0,06				
4	Đất đô thị	DTD			499,31		499,31	
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Cả thời kỳ	Phân theo các kỳ	
				2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	88,02	6,56	81,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,79	2,83	4,96
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN			
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN			
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	76,70	2,14	74,56
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN			
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,53	1,59	1,94
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,42	0,42	
	<i>Trong đó:</i>				
	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	0,42	0,42	

3. Kế hoạch sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
Tổng diện tích tự nhiên			499,31	499,31	499,31	499,31	499,31	499,31
1	Đất nông nghiệp	NNP	88,02	87,35	86,83	85,51	82,95	81,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,21	7,23	7,01	6,20	5,23	4,96
1.2	Đất trồng lúa nương	LUN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN	76,28	76,48	76,28	75,88	75,28	74,56
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,53	3,64	3,54	3,43	2,44	1,94
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	410,97	411,96	412,48	413,80	416,36	417,85
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sử dụng	CTS	0,61	0,61	0,61	0,58	0,58	0,58
2.2	Đất quốc phòng	CQP	16,15	16,15	16,15	16,15	16,15	16,15
2.3	Đất an ninh	CAN	2,57	2,57	2,57	2,57	2,57	2,57
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	SKC	126,89	126,89	126,89	126,74	126,74	125,14
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX						
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất di tích danh thắng	DDT						
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00	4,00
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,62	1,62	1,62	1,62	1,62	1,62
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.13	Đất sông, suối	SON	63,15	63,15	63,15	63,15	63,15	63,15
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	65,86	66,23	66,25	67,10	68,24	69,91
	<i>Trong đó:</i>							
	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>						
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,13</i>	<i>0,13</i>	<i>0,13</i>	<i>0,13</i>	<i>0,13</i>	<i>0,13</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>3,94</i>	<i>3,94</i>	<i>3,94</i>	<i>3,94</i>	<i>3,94</i>	<i>3,94</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>						
2.15	Đất ở đô thị	ODT	130,12	130,12	131,41	131,89	133,31	134,73

STT	Loại đất	Mã	Hiện trạng năm 2010	Diện tích đến từng năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,32					
4	Đất đô thị	DTD		499,31	499,31	499,31	499,31	499,31
5	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT						
6	Đất khu du lịch	DDL						

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Loại đất	Mã	Diện tích 2011-2015	Phân theo các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	6,56	0,98	0,52	1,01	2,56	1,49
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,83	0,56	0,22	0,81	0,97	0,27
1.2	Đất trồng lúa nương	CLN/PNN						
1.3	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN						
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2,14	0,42	0,20	0,20	0,60	0,72
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.6	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.7	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN						
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,59		0,10		0,99	0,50
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		0,42	0,42				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN	0,42	0,42				

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ